

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27- 3- 2019
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Phú.

Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Ngọc Lan và bà Nguyễn Thị Thanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Trường Thi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế, mở phiên toà công khai để xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 610/2018 TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018, về việc Ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Mỹ N, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 5/240 đường L, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; Địa chỉ cư trú: Số 295 đường H, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế “có mặt”.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số 5/240 đường L, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 23 tháng 10 năm 2018, lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Trương Thị Mỹ N trình bày: bà và ông Nguyễn Ngọc T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận kết hôn vào ngày 27 tháng 02 năm 2003. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau không có hạnh phúc, đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng và ngày càng trầm trọng. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chủ yếu là do không sinh được con chung; Mặt khác do các thành viên trong gia đình ông T hay có lời nói xúc phạm bà. Từ đó đã làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, sống với nhau không có hạnh phúc. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể khắc phục hàn gắn đoàn tụ được nên bà N yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T. Về con chung, bà N công nhận vợ chồng không có con chung. Về tài sản chung, bà N công nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về công nợ chung, bà N xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 16 tháng 12 năm 2018 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Về quan hệ hôn nhân là đúng như lời khai của bà N đã trình bày tại Tòa án. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chủ yếu là do mẹ ruột của ông và bà N không tôn trọng nhau, xúc phạm nhau nên giữa ông với bà N đôi lúc cũng có những lời qua tiếng lại không hài lòng nhau. Từ tháng 07 năm 2018 cho đến nay, tuy vợ chồng không còn chung sống với nhau nhưng ông vẫn còn yêu thương bà N nên ông không đồng ý về yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị Mỹ N. Về con chung, ông T công nhận vợ chồng không có con chung. Về tài sản chung, nợ chung, ông T xác nhận vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của các bên đương sự cho biết: Về mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Trương Thị Mỹ N và ông Nguyễn Ngọc T chủ yếu là do vợ chồng ông T không sinh được con chung, các thành viên trong gia đình có lời qua tiếng lại xúc phạm nhau nên đã làm cho tình cảm giữa vợ chồng ông T, bà N ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân cũng không đạt được và hai người không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau từ tháng 07 năm 2018 cho đến nay, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng các bên đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cả hai bên đương sự đều đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2]. Về nội dung: Hôn nhân giữa bà Trương Thị Mỹ N và ông Nguyễn Ngọc T là hôn nhân hợp pháp, đã được Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H chứng nhận kết hôn vào ngày 27-02-2003. Sau khi kết hôn thì ông T và bà N chung sống với nhau tại nhà bố mẹ của ông T, ở tại số nhà 5/240 đường Lê Duẩn, phường P, thành phố H. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau không có hạnh phúc. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T bà N chủ yếu là do tính tình không hợp nhau và do vợ chồng không sinh được con chung, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài nên bà N mới có đơn yêu cầu ly hôn tại Tòa án. Tại phiên tòa hôm nay, bà Trương Thị Mỹ N vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T, vì thực tế tình cảm vợ chồng không còn và không có khả năng để hàn gắn

đoàn tụ vợ chồng. Về phía bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T cũng thừa nhận từ tháng 07 năm 2018 đến nay bà N không còn sống chung với ông nữa nhưng ông vẫn mong muốn được đoàn tụ vợ chồng nên không đồng ý về yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị Mỹ N. Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của đương sự, cho thấy: Mâu thuẫn giữa vợ chồng bà N và ông T phát sinh chủ yếu là do ông T và bà N không sinh được con chung, tính tình không hợp nhau nên đã làm cho tình cảm vợ chồng bà N ông T ngày càng trầm trọng, sống với nhau không có hạnh phúc.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Trương Thị Mỹ N và ông Nguyễn Ngọc T đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân cũng không đạt được, hai người không còn tình cảm với nhau, không quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng từ tháng 07 năm 2018 cho đến nay, lỗi do cả hai bên đương sự. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị Mỹ N tại phiên tòa là có căn cứ, theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà Trương Thị Mỹ N và ông Nguyễn Ngọc T công nhận vợ chồng không có con chung;

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông T công nhận không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Trương Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà bà N đã nộp tại biên lai số 006126 ngày 05-12-2018, nên nay khỏi phải nộp nữa.

Bồi các lễ trên ;

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình. Tuyên xử :

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trương Thị Mỹ N đối với bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T;

Xử: Bà Trương Thị Mỹ N được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà bà N đã nộp tại biên lai số 006126 ngày 05-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, nên nay khỏi phải nộp nữa.

Án xử sơ thẩm công khai. Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- + TAND tỉnh TTH ;
- + VKSND TP Huế ;
- + Chi cục THA DS ;
- + UBND phường P, TP H;
- + Nguyên đơn, bị đơn ;
- + Lưu hồ sơ, lưu dân.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Văn Phú